

Số: 65 /KTHTĐT

P. Lương Văn Tri, ngày 06 tháng 7 năm 2025

CÔNG VĂN MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: **Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.**

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo Phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, Luật thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

II. NỘI DUNG CÔNG VĂN

Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Lương Văn Tri có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo và xây dựng đơn giá lập dự toán của Gói thầu: Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn phường Lương Văn Tri. Nội dung như sau:

1. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
- Địa chỉ: Số 10, đường Hoàng Văn Thụ, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn
- Người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: An Thị Hồng Uyên
- Điện thoại liên hệ: 0912.618.999
- Email liên hệ: kthtdtlvt@gmail.com
- Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp tại số 10, đường Hoàng Văn Thụ, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn và Nhận qua email: kthtdtlvt@gmail.com.
- Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 14h ngày 07/7/2026 đến trước 14h ngày 12/7/2026.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 60 ngày, kể từ ngày báo giá.

2. Nội dung yêu cầu báo giá

a. Báo giá dịch vụ

Báo giá cụ thể cho từng vật liệu mà các đơn vị có thể cung cấp theo bảng Danh mục dịch vụ (có đính kèm công văn).

b. Địa điểm và thời gian thực hiện

- Địa điểm: phường Lương Văn Tri, Tỉnh Lạng Sơn.
- Thời gian thực hiện: Dựa theo tình hình thực tế.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND phường (để b/c);
- Trang thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

Đinh Ngọc Dũng

PHỤ LỤC: DANH MỤC DỊCH VỤ

STT	Mã VL	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Đơn giá/Nguyên giá	Nguồn giá
1	VLRT011	Áo phản quang	cái		
2	VLRT017	Bàn chải	cái		
3	VLRT025	Cào có cán	cái		
4	VLRT019	Cây cọ rửa thùng	cái		
5	VLRT001	Chổi có cán	cái		
6	VLRT015	Dầu diesel	lít		
7	VLRT037	Điện	Kwh		
8	VLRT006	Găng tay bảo hộ lao động	đôi		
9	VLRT024	Găng tay cao su	cái		
10	VLRT009	Giày bảo hộ lao động	đôi		
11	VLRT030	Hóa chất diệt ruồi	lít		
12	VLRT021	Hóa chất tẩy rửa	lít		
13	VLRT018	Khăn lau	cái		
14	VLRT007	Khẩu trang than hoạt tính	cái		
15	VLRT014	Lưỡi cắt cỏ	cái		
16	VLRT005	Mũ bảo hộ lao động	cái		
17	VLRT020	Nước sạch	m3		
18	VLRT022	Nước thô	m3		
19	VLRT004	Quần áo bảo hộ lao động	bộ		
20	VLRT010	Quần áo mưa	bộ		
21	VLRT003	Thiết bị báo hiệu	cái		
22	VLRT013	Thùng rác nhựa	cái		
23	VLRT008	Ủng cao su	đôi		
24	VLRT016	Xăng	lít		
25	VLRT012	Xe đẩy tay	cái		
26	VLRT026	Xe rửa	cái		
27	VLRT002	Xẻng có cán	cái		
28	VLRT040	Rào chắn	cái		
29	VLRT041	Gậy chỉ đường	cái		
30	VLRT042	Đèn pin	cái		
31	VLRT043	Vôi bột	tấn		
32	VLRT044	Đất	m ³		
33	VLRT045	Chế phẩm khử mùi	lít		
34	VLRT046	Bạt phủ	m ²		
35	VLRT047	Đá dăm cấp phối	m ³		
36	VLRT048	Đá dăm kích thước 4 mm x 6 mm	m ³		
37	VLRT049	Ống nhựa	m		
38	VLRT050	Ống chịu áp lực	m		
39	VLRT038	Dầu DO	lít		

40	VLRT039	Dầu thủy lực	lít		
41	VLRT029	Hóa chất khử mùi	lít		
42	VLRT027	Kính bảo hộ	cái		
43	VLRT033	Natri hydroxit (NaOH)	kg		
44	VLRT031	Nước	m ³		
45	VLRT036	Polyacrylamide (PAM)	kg		
46	VLRT034	Than hoạt tính	kg		
47	VLRT028	Thùng đựng tro xỉ	cái		
48	VLRT023	Ủng bảo hộ lao động	đôi		
49	VLRT035	Vôi bột (CaO)	kg		
50	VLRT032	Xà phòng	kg		
51	M1RT001	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái		
52	M1RT002	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái		
53	M1RT003	Máy cắt cỏ 03 CV	cái		
54	M1RT004	Xe Hooklip tải trọng ≤ 5 tấn	cái		
55	M1RT005	Xe Hooklip tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái		
56	M1RT006	Xe Hooklip tải trọng ≥ 10 tấn	cái		
57	M1RT007	Ô tô thùng 2,5 tấn	cái		
58	M1RT008	Xe ô tô tưới nước $< 10\text{m}^3$	cái		
59	M1RT009	Xe ô tô tưới nước $\geq 10\text{m}^3$	cái		
60	M1RT010	Máy bơm 24kw	cái		
61	M1RT018	Xe cơ giới gắn động cơ điện 1,6 kW	cái		
62	M1RT019	Máy xúc lật dung tích gầu 1,0 m ³	cái		
63	M1RT020	Trạm cân 0,003 kW	cái		
64	M1RT021	Hệ thống rửa xe tự động 10 kW	cái		
65	M1RT022	Máy ủi 170 cv	cái		
66	M1RT023	Máy đào dung tích gầu 0,8 m ³	cái		
67	M1RT024	Xe bồn 6,0 m ³	cái		
68	M1RT025	Xe ô tô tải thùng tự đổ tải trọng ≤ 10 tấn	cái		
69	M1RT026	Bơm điện 5.0 kW	cái		
70	M1RT027	Bơm điện 7,5 kW	cái		
71	M1RT028	Bơm điện 22 kW	cái		
72	M1RT029	Bơm xăng 5,0 cv	cái		
73	M1RT030	Máy phun hóa chất 3,0 cv	cái		
74	M1RT011	Trạm cân 0,3 kW	cái		

75	M1RT012	Máy xúc lật 0,8 m ³	cái		
76	M1RT013	Máy phun hóa chất diệt ruồi, khử mùi 2,2 kW	cái		
77	M1RT014	Máy bơm rửa xe 3 kW	cái		
78	M1RT015	Hệ thống lò đốt và xử lý khí thải 50 kW	cái		
79	M1RT016	Máy xúc lật xúc tro xỉ lên xe mang chôn lấp 0,8 m ³	cái		
80	M1RT017	Hệ thống bơm xử lý nước thải 5 KW	cái		